

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN

Về bồi thường, hỗ trợ dự án Khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20 đoạn qua
huyện Định Quán tại xã Phú Túc cũ và xã Phú Cường cũ
(nay là xã Thống Nhất, thành phố Đồng Nai)
Địa điểm: xã Thống Nhất, thành phố Đồng Nai (đợt 1)

Thực hiện Công văn số 2986/UBND-KTNS ngày 02/3/2026, Công văn số 4303/UBND-KTNS ngày 23/3/2026 của UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung dự án Khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20; Công văn số 5296/UBND-KTNS ngày 14/7/2026 của UBND thành phố về việc đôn đốc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung dự án Khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20; Công văn số 8474/UBND-KTNS ngày 28/8/2026 của UBND thành phố về việc bồi thường bổ sung dự án khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20, đoạn qua thành phố Đồng Nai.

Nay, Trung tâm Phát triển Quỹ đất Chi nhánh Định Quán xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ dự án Khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20 đoạn qua địa bàn huyện Định Quán tại xã Phú Túc và xã Phú Cường (nay là xã Thống Nhất, thành phố Đồng Nai), Địa điểm: xã Thống Nhất, thành phố Đồng Nai (đợt 2) với nội dung cụ thể như sau:

A. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh Bất động sản và Luật các Tổ chức Tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/NQ-QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai.

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về việc phối hợp thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 96/QĐ- BGTVT ngày 24/01/2025 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục cải tạo QL20 đoạn Km0+000 – Km123+105,17 trên địa phận tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức Hợp đồng BT;

Căn cứ Thông báo số 8593/TB-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thông báo kết luận của Đồng chí Trần Văn Vĩnh – Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc về nghe báo cáo khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiến độ triển khai dự án khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20;

Căn cứ Văn bản số 9923/UBND-ĐT ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xử lý xác định diện tích đất để bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân thuộc dự án nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 20 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 8474/UBND-KTNS ngày 28/8/2026 của UBND thành phố về việc bồi thường bổ sung dự án khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20, đoạn qua thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 8010/SNNMT-ĐĐ ngày 13/8/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc bồi thường bổ sung cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi Dự án khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20, đoạn qua thành phố Đồng Nai;

Thực hiện Thông báo số 192/TB-UBND ngày 08/01/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất để thực hiện dự án khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20 nối từ tỉnh Đồng Nai đến tỉnh Lâm Đồng qua địa bàn các huyện Thống Nhất, Định Quán, Tân Phú thuộc tỉnh Đồng Nai và thông báo số 263/TB-BGTVT ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Bộ Giao Thông Vận Tải về việc kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Đông tại cuộc họp với Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về tình hình thực hiện và bàn giao mặt bằng một số Dự án giao thông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (*Kèm theo Bản trích lục và biên vẽ bản đồ địa chính khu đất được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai thẩm tra, xác nhận ngày 15/12/2016*);

Căn cứ Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường, khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20, đoạn qua huyện Định Quán;

Căn cứ Biên bản họp về việc rà soát tiến độ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung dự án Khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20 đoạn qua địa bàn

thành phố Đồng Nai tại Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Định Quán ngày 27/7/2026;

Căn cứ Biên bản niêm yết dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 05/10/2026 và biên bản kết thúc niêm yết dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 15/10/2026 tại xã Thống Nhất, thành phố Đồng Nai.

B. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN:

I. Lý do và thời gian thu hồi đất, kế hoạch di dời:

- Lý do thu hồi đất: Để Ban quản lý dự án 7 (Chủ đầu tư) thực hiện dự án Khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20 đoạn qua huyện Định Quán, địa điểm: xã Phú Túc và xã Phú Cường nay là xã Thống Nhất, thành phố Đồng Nai.

- Thời gian thu hồi đất: Kể từ ngày thông báo thu hồi đất được công bố đối với đất nông nghiệp là 90 ngày.

- Kế hoạch và thời gian di dời bàn giao mặt bằng: Hiện nay các hộ dân đã thông nhất bàn giao đất trước cho Nhà nước thực hiện thi công xong dự án từ năm 2015, các hộ dân chỉ còn nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

II. Chính sách bồi thường, hỗ trợ đất và chính sách hỗ trợ (Đợt 2) của dự án:

Căn cứ khoản 2 Điều 254 Luật Đất đai năm 2024 “*Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; ...*”

Do dự án Khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20 đoạn qua huyện Định Quán đã được UBND tỉnh Đồng Nai (trước đây) phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ vào năm 2014, mà hiện nay, tiếp tục bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho các hộ gia đình, cá nhân nên các chính sách bồi thường, hỗ trợ được tiếp tục áp dụng theo Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014, Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND và 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

1. Bồi thường, hỗ trợ đất:

Tổng diện tích đất thu hồi bổ sung (đợt 2) để thực hiện dự án là: 8.243,6 m² đất nông nghiệp do 316 hộ gia đình, cá nhân đang quản lý, sử dụng bị ảnh hưởng dự án tại xã Phú Túc và xã Phú Cường (nay là xã Thống Nhất).

Nguồn gốc sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân là đã được cấp giấy CNQSD đất và do các hộ dân khai hoang phục hóa hoặc do sang nhượng, cho

tặng lại sử dụng ổn định cho đến nay, không tranh chấp. Phần diện tích đất thu hồi được xác định nằm trong hành lang lộ giới Quốc lộ 20, không nằm phần trong diện tích cấp giấy cho các hộ gia đình, cá nhân, đủ điều kiện bồi thường hỗ trợ theo Điều 75 Luật Đất đai năm 2013.

Đơn giá để thực hiện bồi thường đất tiếp tục được xác định theo Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường, khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20, đoạn qua huyện Định Quán tại xã Phú Túc và xã Phú Cường, nay là xã Thống Nhất, thành phố Đồng Nai với nội dung cụ thể như sau:

STT	ĐƯỜNG (xã)	VỊ TRÍ	GIÁ ĐẤT ĐỊNH GIÁ (Đồng/m ²)
Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản:			
1	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	1	310.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết trạm y tế cũ xã Túc Trung	1	350.000
3	Đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m		438.000
4	Đoạn từ Trạm y tế cũ xã Túc Trung đến hết trường PTTH Đều Cải	1	438.000
5	Đoạn từ trường PTTH Đều Cải - ngã 3 Cây Xăng	1	604.000
6	Đoạn qua tim chợ Phú Túc mỗi bên 200m	1	781.000
7	Đoạn từ ngã 3 Cây Xăng đến hết bến xã Phú Túc	1	389.000
8	Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa	1	206.000

3. Chính sách khen thưởng:

Hộ gia đình, cá nhân đã bàn giao mặt bằng cho nhà nước thực hiện dự án, hiện nay dự án đã được thi công xong và đưa vào sử dụng nên các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được nhận tiền thưởng di dời được xác định theo Điều 31 của Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai, với tiền thưởng như sau:

- Trường hợp tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) thì mức thưởng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng);

- Trường hợp tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) đến dưới 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) thì mức thưởng là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

- Trường hợp tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ từ 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) đến dưới 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) thì mức thưởng là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng);

- Trường hợp tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ từ 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) đến dưới 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) thì mức thưởng là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng);

4. Giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ:

Căn cứ Điều 19, Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai, Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được chi trả cho Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, sau khi sắp xếp sáp nhập đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, thì 02 đơn vị nêu trên đã giải thể nên không có cơ sở xác định kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai thì UBND xã Thống Nhất là đơn vị thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nên Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Định Quán đề nghị UBND xã Thống Nhất xem xét phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ như sau:

Tổng giá trị của phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung (đợt 2) là: **3.486.656.000 đồng** (*Bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng*).

Cụ thể:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đồng)
1	Bồi thường, hỗ trợ về đất	2.975.750.000
2	Thưởng di dời	393.000.000
I. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:		3.368.750.000
II. Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ (3,5%)		117.906.000
<i>Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Định Quán (85%):</i>		100.220.000

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đồng)
	Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND xã Thống Nhất (15%):	17.686.000
	III. Tổng kinh phí (I+II):	3.486.656.000

(Bảng tổng hợp kinh phí kèm theo)

(Căn cứ khoản 1, Điều 3, Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai Quy định mức chi đảm bảo chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thì kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư được tính 3,5% trên tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và Văn bản số 144/STC-GCS ngày 08/7/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai). (Đính kèm Phương án chi tiết số /PA-TTPTQĐ.CNĐQ đến Phương án số /PA-TTPTQĐ.CNĐQ ngày /10/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Định Quán).

Trên đây là nội dung DỰ THẢO phương án về bồi thường, hỗ trợ dự án Khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20 đoạn qua huyện Định Quán tại xã Phú Túc và xã Phú Cường, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Thống Nhất, thành phố Đồng Nai) (đợt 2)./.

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH ĐỊNH QUÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

**DỰ ÁN KHÔI PHỤC, CẢI TẠO QUỐC LỘ 20 ĐOẠN QUA HUYỆN ĐỊNH QUÁN
TẠI XÃ PHÚ TÚC, XÃ PHÚ CƯỜNG (NAY LÀ XÃ THỐNG NHẤT, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI) (ĐỢT 2)**

Địa điểm: xã Thống Nhất, thành phố Đồng Nai

(Kèm theo Phương án số : /PA-TTPTQĐ.CNĐQ ngày / /2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Định Quán).

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
XÃ PHÚ TÚC CŨ									
1	Bùi Đức Kiên và Phạm Thị Tốt	xã Thống Nhất	23,2	0,0	18.119.000	18.119.000	2.000.000	20.119.000	-
2	Bùi Văn Hoàng	xã Thống Nhất	10,9	0,0	4.774.000	4.774.000	1.000.000	5.774.000	-
3	Những người đại diện thừa kế theo pháp luật ông Bùi Văn Niên (chết)	xã Thống Nhất	8,7	0,0	3.811.000	3.811.000	1.000.000	4.811.000	-
4	Bùi Văn Tài	xã Thống Nhất	11,7	0,0	7.067.000	7.067.000	1.000.000	8.067.000	-
5	Dur Đình Tuấn và Lê Kim Hằng	xã Thống Nhất	5,1	0,0	3.983.000	3.983.000	1.000.000	4.983.000	-
6	Đặng Thị Hồng Đào	xã Thống Nhất	15,6	0,0	6.068.000	6.068.000	1.000.000	7.068.000	-
7	Đinh Thị Thảo Trang	xã Thống Nhất	9,8	0,0	3.812.000	3.812.000	1.000.000	4.812.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
8	Hoàng Văn Đoàn và Vũ Thị Hồng	xã Thống Nhất	6,2	0,0	4.842.000	4.842.000	1.000.000	5.842.000	-
9	Huỳnh Nhật Quang	xã Thống Nhất	19,5	0,0	15.230.000	15.230.000	2.000.000	17.230.000	-
10	Lê Đình Viễn	xã Thống Nhất	22,6	0,0	9.899.000	9.899.000	1.000.000	10.899.000	-
11	Những người đại diện thừa kế theo pháp luật bà Lê Thị Hương (chết)	xã Thống Nhất	11,7	0,0	5.125.000	5.125.000	1.000.000	6.125.000	-
12	Lê Thị Kim Phượng	xã Thống Nhất	5,7	0,0	4.452.000	4.452.000	1.000.000	5.452.000	-
13	Mai Chiêm Thanh và Lương Phương Tâm	xã Thống Nhất	27,0	0,0	7.308.000	7.308.000	2.000.000	9.308.000	-
14	Nguyễn Hoàng Đại Yên	xã Thống Nhất	29,8	0,0	13.052.000	13.052.000	2.000.000	15.052.000	-
15	Nguyễn Minh Hùng và Lê Thị Nương	xã Thống Nhất	15,8	0,0	6.920.000	6.920.000	1.000.000	7.920.000	-
16	Nguyễn Như Dũng và Nguyễn Thị Ba	xã Thống Nhất	2,6	0,0	2.031.000	2.031.000	1.000.000	3.031.000	-
17	Nguyễn Phụ Vinh	xã Thống Nhất	16,4	0,0	7.183.000	7.183.000	1.000.000	8.183.000	-
18	Những người đại diện thừa kế theo pháp luật bà Nguyễn Thị Mỹ (chết)	xã Thống Nhất	6,8	0,0	2.978.000	2.978.000	1.000.000	3.978.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
19	Nguyễn Văn Chấn và Trần Thị Kim Dũng	xã Thống Nhất	16,5	0,0	7.227.000	7.227.000	1.000.000	8.227.000	-
20	Nguyễn Văn Hạnh và Hồ Kim Hoa	xã Thống Nhất	12,6	0,0	4.901.000	4.901.000	1.000.000	5.901.000	-
21	Nguyễn Văn Hoa và Đặng Thị Hồng Dung	xã Thống Nhất	13,9	0,0	6.088.000	6.088.000	1.000.000	7.088.000	-
22	Những người đại diện thừa kế theo pháp luật ông Nguyễn Văn Hoài (chết)	xã Thống Nhất	11,9	0,0	5.212.000	5.212.000	1.000.000	6.212.000	-
23	Nguyễn Văn Phô và Nguyễn Thị Thu	xã Thống Nhất	20,7	0,0	8.052.000	8.052.000	1.000.000	9.052.000	-
24	Nguyễn Văn Quy và Trần Thị Nhuận	xã Thống Nhất	14,8	0,0	5.757.000	5.757.000	1.000.000	6.757.000	-
25	Nhìn Thị Vân	xã Thống Nhất	14,8	0,0	6.482.000	6.482.000	1.000.000	7.482.000	-
26	Phạm Thị Bích và Những người đại diện thừa kế theo pháp luật ông Phạm Quang Hồ (chết)	xã Thống Nhất	23,1	0,0	13.952.000	13.952.000	2.000.000	15.952.000	-
27	Những người đại diện thừa kế theo pháp luật ông Phan Văn Hồ (chết)	xã Thống Nhất	43,8	0,0	19.184.000	19.184.000	2.000.000	21.184.000	-
28	Tạ Khắc Bảy và Bùi Thị Bích Thanh	xã Thống Nhất	14,1	0,0	6.176.000	6.176.000	1.000.000	7.176.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
29	Trương Anh Dũng	xã Thống Nhất	26,4	0,0	11.563.000	11.563.000	2.000.000	13.563.000	-
30	Trần Thị Ngọc Huệ	xã Thống Nhất	23,1	0,0	10.118.000	10.118.000	2.000.000	12.118.000	-
31	Trần Thị Tuyết Nhung	xã Thống Nhất	8,9	0,0	3.898.000	3.898.000	1.000.000	4.898.000	-
32	Trần Thị Thanh	xã Thống Nhất	13,9	0,0	5.407.000	5.407.000	1.000.000	6.407.000	-
33	Trần Thị Thảo	xã Thống Nhất	17,8	0,0	7.796.000	7.796.000	1.000.000	8.796.000	-
34	Trịnh Thị Huệ	xã Thống Nhất	18,5	0,0	8.103.000	8.103.000	1.000.000	9.103.000	-
35	Vay Say Và và Vay Say Kiệt	xã Thống Nhất	16,2	0,0	9.785.000	9.785.000	1.000.000	10.785.000	-
36	Vũ Thị Sượt	xã Thống Nhất	37,5	0,0	16.425.000	16.425.000	2.000.000	18.425.000	-
37	Những người đại diện thừa kế theo pháp luật Ông Bùi Văn Nhên (chết)	xã Thống Nhất	16,2	0,0	7.096.000	7.096.000	1.000.000	8.096.000	-
38	Đỗ Thị Huyền	xã Thống Nhất	9,7	0,0	4.249.000	4.249.000	1.000.000	5.249.000	-
39	Trần Thị Kim Ánh	xã Thống Nhất	23,8	0,0	10.424.000	10.424.000	2.000.000	12.424.000	-
40	Bùi Thị Hạnh	xã Thống Nhất	11,1	0,0	4.862.000	4.862.000	1.000.000	5.862.000	-
41	Vay A Cau	xã Thống Nhất	16,1	0,0	12.574.000	12.574.000	2.000.000	14.574.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
42	Bùi Văn Dũng	xã Thống Nhất	2,6	0,0	2.031.000	2.031.000	1.000.000	3.031.000	-
43	Những người đại diện thừa kế theo pháp luật ông Bùi Hữu Toàn (chết)	xã Thống Nhất	11,7	0,0	7.067.000	7.067.000	1.000.000	8.067.000	-
44	Đình Văn Thọ	xã Thống Nhất	20,8	0,0	8.091.000	8.091.000	1.000.000	9.091.000	-
45	Vũ Minh Đạo	xã Thống Nhất	8,3	0,0	6.482.000	6.482.000	1.000.000	7.482.000	-
46	Nguyễn Thị Hết	xã Thống Nhất	11,6	0,0	7.006.000	7.006.000	1.000.000	8.006.000	-
47	Đào Thị Nguyệt Nga	xã Thống Nhất	21,1	0,0	9.242.000	9.242.000	1.000.000	10.242.000	-
48	Nguyễn Thị Khuyên	xã Thống Nhất	17,9	0,0	7.840.000	7.840.000	1.000.000	8.840.000	-
49	Chủ dụng thửa 13, tờ 5	xã Thống Nhất	16,1	0,0	7.052.000	7.052.000	1.000.000	8.052.000	-
50	Chủ sử dụng thửa 52, tờ 5	xã Thống Nhất	8,3	0,0	3.635.000	3.635.000	1.000.000	4.635.000	-
51	Chủ sử dụng thửa 17, tờ 7	xã Thống Nhất	7,1	0,0	5.545.000	5.545.000	1.000.000	6.545.000	-
52	Chủ sử dụng thửa 34, tờ 7	xã Thống Nhất	5,3	0,0	4.139.000	4.139.000	1.000.000	5.139.000	-
53	Chủ sử dụng thửa 64, tờ 7	xã Thống Nhất	25,2	0,0	15.221.000	15.221.000	1.000.000	16.221.000	-
54	Chủ sử dụng thửa 65, tờ 7	xã Thống Nhất	11,4	0,0	6.886.000	6.886.000	1.000.000	7.886.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
55	Chủ sử dụng thửa 367, tờ 7	xã Thống Nhất	8,0	0,0	6.248.000	6.248.000	1.000.000	7.248.000	-
56	Chủ sử dụng thửa 366, tờ 7	xã Thống Nhất	7,4	0,0	5.779.000	5.779.000	1.000.000	6.779.000	-
57	Chủ sử dụng thửa 365, tờ 7	xã Thống Nhất	13,0	0,0	10.153.000	10.153.000	2.000.000	12.153.000	-
58	Chủ sử dụng thửa 1, tờ 8	xã Thống Nhất	12,6	0,0	4.901.000	4.901.000	1.000.000	5.901.000	-
59	Chủ sử dụng thửa 12, tờ 8	xã Thống Nhất	26,9	0,0	10.464.000	10.464.000	2.000.000	12.464.000	-
60	Chủ sử dụng thửa 43, tờ 8	xã Thống Nhất	14,8	0,0	8.939.000	8.939.000	1.000.000	9.939.000	-
61	Chủ sử dụng thửa 44, tờ 8	xã Thống Nhất	12,4	0,0	7.490.000	7.490.000	1.000.000	8.490.000	-
62	Chủ sử dụng thửa 47, tờ 8	xã Thống Nhất	18,9	0,0	11.416.000	11.416.000	2.000.000	13.416.000	-
Tổng cộng (1):			955,9	0,0	477.612.000	477.612.000	76.000.000	553.612.000	-
XÃ PHÚ CƯỜNG CŨ									
63	Hoàng Văn Nhuận và Vũ Thị Bạch Tuyết	xã Thống Nhất	36,0	0,0	12.600.000	12.600.000	2.000.000	14.600.000	-
64	Nguyễn Thị Trà Mi	xã Thống Nhất	15,4	0,0	5.390.000	5.390.000	1.000.000	6.390.000	-
65	Nguyễn Hữu Phong và Dương Thị Khôn	xã Thống Nhất	38,0	0,0	13.300.000	13.300.000	2.000.000	15.300.000	-
66	Nguyễn Thị Hoa	xã Thống Nhất	31,5	0,0	11.025.000	11.025.000	2.000.000	13.025.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
67	Nguyễn Thị Thu Trang	xã Thống Nhất	42,1	0,0	14.735.000	14.735.000	2.000.000	16.735.000	-
68	Phạm Thị Hương	xã Thống Nhất	17,5	0,0	6.125.000	6.125.000	1.000.000	7.125.000	-
69	Lê Thị Gái	xã Thống Nhất	19,4	0,0	6.790.000	6.790.000	1.000.000	7.790.000	-
70	Trần Hoàng Y và Nguyễn Thị Trinh	xã Thống Nhất	95,9	0,0	33.565.000	33.565.000	4.000.000	37.565.000	-
71	Nguyễn Văn Lâm và Phạm Thị Hạnh	xã Thống Nhất	25,8	0,0	9.030.000	9.030.000	1.000.000	10.030.000	-
72	Mai Quang Mạnh và Nguyễn Thị Bích Trâm	xã Thống Nhất	17,5	0,0	6.125.000	6.125.000	1.000.000	7.125.000	-
73	Hồ Trọng Hiếu và những người ĐDTK theo pháp luật của bà Trần Thị Thanh Minh (chết)	xã Thống Nhất	8,2	0,0	2.870.000	2.870.000	1.000.000	3.870.000	-
74	Hoàng Văn Bình và Võ Thị Thu Thủy	xã Thống Nhất	27,1	0,0	9.485.000	9.485.000	1.000.000	10.485.000	-
75	Nguyễn Đức Trí và Hoàng Thị Út	xã Thống Nhất	16,7	0,0	5.845.000	5.845.000	1.000.000	6.845.000	-
76	Trần Thị Hồng Thi	xã Thống Nhất	51,3	0,0	19.328.000	19.328.000	2.000.000	21.328.000	-
77	Những người ĐDTK theo pháp luật của ông Đặng Văn Đức (chết)	xã Thống Nhất	31,8	0,0	11.130.000	11.130.000	2.000.000	13.130.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
78	Ngô Thị Hương	xã Thống Nhất	30,8	0,0	13.490.000	13.490.000	2.000.000	15.490.000	
79	Phạm Văn Tân và Nguyễn Thị Kim Yển	xã Thống Nhất	15,7	0,0	6.877.000	6.877.000	1.000.000	7.877.000	
80	Thái Thị Tuyết Mai	xã Thống Nhất	9,4	0,0	4.117.000	4.117.000	1.000.000	5.117.000	
81	Lê Phú Trung	xã Thống Nhất	112,0	0,0	37.540.000	37.540.000	4.000.000	41.540.000	
82	Bùi Ngọc Lâm và Nguyễn Xiêu Khênh	xã Thống Nhất	15,6	0,0	6.833.000	6.833.000	1.000.000	7.833.000	
83	Hà Văn Lộc và Cao Thị Oanh	xã Thống Nhất	34,0	0,0	14.892.000	14.892.000	2.000.000	16.892.000	
84	Nguyễn Văn Trà	xã Thống Nhất	9,0	0,0	3.942.000	3.942.000	1.000.000	4.942.000	
85	Cam Thị Phương Diễm	xã Thống Nhất	16,8	0,0	7.358.000	7.358.000	1.000.000	8.358.000	
86	Huỳnh Tuyết Nhung	xã Thống Nhất	7,8	0,0	3.416.000	3.416.000	1.000.000	4.416.000	
87	Nguyễn Duy Chuyên và Trần Như Khanh	xã Thống Nhất	10,5	0,0	6.789.000	6.789.000	1.000.000	7.789.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
88	Đặng Nguyễn Hoàng Ân và Lê Thị Tuyết Phương	xã Thống Nhất	20,0	0,0	8.760.000	8.760.000	1.000.000	9.760.000	
89	Nguyễn Thị Thùy Trang	xã Thống Nhất	21,6	0,0	9.461.000	9.461.000	1.000.000	10.461.000	-
90	Phạm Duy Cường	xã Thống Nhất	28,6	0,0	10.010.000	10.010.000	2.000.000	12.010.000	-
91	Thái Văn Quý	xã Thống Nhất	22,0	0,0	7.700.000	7.700.000	1.000.000	8.700.000	-
92	Lê Thị Lệ Trinh	xã Thống Nhất	16,0	0,0	7.008.000	7.008.000	1.000.000	8.008.000	-
93	Đoàn Cảnh và Nguyễn Thị Huyền Trang	xã Thống Nhất	28,2	0,0	12.352.000	12.352.000	2.000.000	14.352.000	-
94	Nguyễn Gia Chung	xã Thống Nhất	9,6	0,0	3.360.000	3.360.000	1.000.000	4.360.000	-
95	Những người ĐDTK theo pháp luật củ ông Đoàn Công Cường (đã chết)	xã Thống Nhất	11,0	0,0	3.850.000	3.850.000	1.000.000	4.850.000	-
96	Trần Quang Dũng và Nguyễn Kim Dung	xã Thống Nhất	29,8	0,0	13.052.000	13.052.000	2.000.000	15.052.000	-
97	Nguyễn Thị Nga	xã Thống Nhất	17,6	0,0	5.456.000	5.456.000	1.000.000	6.456.000	-
98	Trần Văn Lân và Phạm Thị Tin	xã Thống Nhất	38,2	0,0	11.842.000	11.842.000	2.000.000	13.842.000	-
99	Nguyễn Văn Út	xã Thống Nhất	89,2	0,0	27.652.000	27.652.000	4.000.000	31.652.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
100	Trần Kim Phấn và Nguyễn Thị Dung	xã Thống Nhất	53,6	0,0	16.616.000	16.616.000	2.000.000	18.616.000	-
101	Hồ Thị Kim Trục	xã Thống Nhất	0,5	0,0	155.000	155.000	1.000.000	1.155.000	-
102	Nguyễn Duy Minh	xã Thống Nhất	7,9	0,0	2.449.000	2.449.000	1.000.000	3.449.000	-
103	Nguyễn Thị Hòa	xã Thống Nhất	51,3	0,0	15.903.000	15.903.000	2.000.000	17.903.000	-
104	Nguyễn Mạnh Dũng	xã Thống Nhất	22,9	0,0	10.030.000	10.030.000	2.000.000	12.030.000	-
105	Nguyễn Thị Trang	xã Thống Nhất	110,6	0,0	39.201.000	39.201.000	4.000.000	43.201.000	-
106	Trương Thị Rảnh	xã Thống Nhất	11,9	0,0	4.165.000	4.165.000	1.000.000	5.165.000	-
107	Cao Minh Luân và Nguyễn Thị Thùy An	xã Thống Nhất	18,4	0,0	8.059.000	8.059.000	1.000.000	9.059.000	-
108	Đặng Văn Rân	xã Thống Nhất	42,1	0,0	18.440.000	18.440.000	2.000.000	20.440.000	-
109	Nguyễn Quang Hữu	xã Thống Nhất	13,4	0,0	4.690.000	4.690.000	1.000.000	5.690.000	-
110	Nguyễn Tuý Phượng	xã Thống Nhất	30,4	0,0	10.640.000	10.640.000	2.000.000	12.640.000	-
111	Lù Giao Cường	xã Thống Nhất	6,4	0,0	2.240.000	2.240.000	1.000.000	3.240.000	-
112	Phạm Thị Thoa	xã Thống Nhất	24,7	0,0	10.819.000	10.819.000	2.000.000	12.819.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
113	Nguyễn Văn Viên	xã Thống Nhất	12,8	0,0	5.606.000	5.606.000	1.000.000	6.606.000	-
114	Trần Kim Mới và Nguyễn Thị Điệp	xã Thống Nhất	6,5	0,0	2.275.000	2.275.000	1.000.000	3.275.000	-
115	Nguyễn Quốc Tuấn và Trương Bích Ngọc	xã Thống Nhất	40,7	0,0	14.245.000	14.245.000	2.000.000	16.245.000	-
116	Hoàng Ngọc Em và Nguyễn Mai Trâm	xã Thống Nhất	9,0	0,0	3.150.000	3.150.000	1.000.000	4.150.000	-
117	Bùi Hữu Phương	xã Thống Nhất	8,6	0,0	3.767.000	3.767.000	1.000.000	4.767.000	-
118	Quách Quang Sang và Nguyễn Trang Thanh	xã Thống Nhất	29,3	0,0	10.255.000	10.255.000	2.000.000	12.255.000	-
119	Nguyễn Văn E và Trần Thị Dói	xã Thống Nhất	35,3	0,0	12.355.000	12.355.000	2.000.000	14.355.000	-
120	Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Kim Phụng	xã Thống Nhất	14,3	0,0	5.005.000	5.005.000	1.000.000	6.005.000	-
121	Nguyễn Văn Hùng	xã Thống Nhất	41,7	0,0	14.595.000	14.595.000	2.000.000	16.595.000	-
122	Bùi Văn Đại	xã Thống Nhất	16,9	0,0	5.915.000	5.915.000	1.000.000	6.915.000	-
123	Đỗ Thị Kim Tuyến	xã Thống Nhất	6,5	0,0	2.275.000	2.275.000	1.000.000	3.275.000	-
124	Bùi Thị Thanh Tuyền	xã Thống Nhất	15,9	0,0	5.565.000	5.565.000	1.000.000	6.565.000	-
125	Mai Xuân Thái	xã Thống Nhất	54,9	0,0	19.215.000	19.215.000	2.000.000	21.215.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
126	Huỳnh Hoa Trinh Kiệt	xã Thống Nhất	15,9	0,0	5.565.000	5.565.000	1.000.000	6.565.000	-
127	Bùi Quang Sinh và Phạm Thị Ly Hoàng	xã Thống Nhất	19,7	0,0	8.629.000	8.629.000	1.000.000	9.629.000	-
128	Nguyễn Thành Tư và Trần Như Quỳnh	xã Thống Nhất	11,9	0,0	5.212.000	5.212.000	1.000.000	6.212.000	-
129	Trần Thị Ngọc Ánh	xã Thống Nhất	7,7	0,0	2.695.000	2.695.000	1.000.000	3.695.000	-
130	Phạm Thị Lệ Thu	xã Thống Nhất	20,3	0,0	7.105.000	7.105.000	1.000.000	8.105.000	-
131	Nguyễn Văn Dũng và Trần Thị Dung	xã Thống Nhất	41,7	0,0	14.595.000	14.595.000	2.000.000	16.595.000	-
132	Lê Đức Minh và Đỗ Minh Ngọc	xã Thống Nhất	6,8	0,0	2.380.000	2.380.000	1.000.000	3.380.000	-
133	Dương Chí Hải và Nguyễn Thị Thùy Dung	xã Thống Nhất	328,5	0,0	101.835.000	101.835.000	8.000.000	109.835.000	-
134	Trần Thanh Định và Trần Thị Ngọc Thanh	xã Thống Nhất	11,6	0,0	3.596.000	3.596.000	1.000.000	4.596.000	-
135	Lại Kim Hoàng và Trần Thị Thanh Phượng	xã Thống Nhất	8,7	0,0	2.697.000	2.697.000	1.000.000	3.697.000	-
136	Lê Văn Hường và Nguyễn Thị Thu Huệ	xã Thống Nhất	12,1	0,0	3.751.000	3.751.000	1.000.000	4.751.000	-
137	Nguyễn Văn Hoàng và Nguyễn Thị Nhài	xã Thống Nhất	8,2	0,0	2.542.000	2.542.000	1.000.000	3.542.000	-
138	Nguyễn Hoàng Tâm và Nguyễn Hoàng Thành	xã Thống Nhất	22,5	0,0	7.875.000	7.875.000	1.000.000	8.875.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
139	Võ Thị Minh Nguyệt	xã Thống Nhất	48,3	0,0	14.973.000	14.973.000	2.000.000	16.973.000	-
140	Trần Thị Thuý Trang	xã Thống Nhất	21,8	0,0	6.758.000	6.758.000	1.000.000	7.758.000	-
141	Trần Công Thành	xã Thống Nhất	19,6	0,0	6.076.000	6.076.000	1.000.000	7.076.000	-
142	Vũ Văn Hùng và Nguyễn Thị Thanh Xuân	xã Thống Nhất	27,1	0,0	8.401.000	8.401.000	1.000.000	9.401.000	-
143	Nguyễn Văn Bớt và Nguyễn Thị Tuyền	xã Thống Nhất	43,7	0,0	13.547.000	13.547.000	2.000.000	15.547.000	-
144	Trần Văn Hiệp và Lê Thị Bích Liễu	xã Thống Nhất	42,0	0,0	13.020.000	13.020.000	2.000.000	15.020.000	-
145	Nguyễn Đức Phượng và Nguyễn Thị Kiều Nga	xã Thống Nhất	16,7	0,0	5.177.000	5.177.000	1.000.000	6.177.000	-
146	Bùi Văn Vinh và Vũ Thị Hát	xã Thống Nhất	15,5	0,0	4.805.000	4.805.000	1.000.000	5.805.000	-
147	Nguyễn Hồng Vàng	xã Thống Nhất	31,0	0,0	10.850.000	10.850.000	2.000.000	12.850.000	-
148	Lê Quang Tâm và Nguyễn Ngọc Thanh Tuyền	xã Thống Nhất	10,7	0,0	4.687.000	4.687.000	1.000.000	5.687.000	-
149	Trần Đăng Quang	xã Thống Nhất	25,6	0,0	11.213.000	11.213.000	2.000.000	13.213.000	-
150	Những người ĐDTK theo pháp luật của ông Lữ Hồng Dũng (đã chết)	xã Thống Nhất	13,7	0,0	4.795.000	4.795.000	1.000.000	5.795.000	-
151	Lại Văn Lãng và Phạm Thị Oanh	xã Thống Nhất	28,8	0,0	10.080.000	10.080.000	2.000.000	12.080.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
152	Phạm Duy Linh	xã Thống Nhất	2,3	0,0	1.007.000	1.007.000	1.000.000	2.007.000	-
153	Kim Thị Song	xã Thống Nhất	2,4	0,0	744.000	744.000	1.000.000	1.744.000	-
154	Phạm Văn Chiến và Nguyễn Thị Xuân Mai	xã Thống Nhất	18,2	0,0	6.370.000	6.370.000	1.000.000	7.370.000	-
155	Đào Văn Truy và Nguyễn Thị Huế	xã Thống Nhất	21,9	0,0	7.665.000	7.665.000	1.000.000	8.665.000	-
156	Vương Văn Hùng và Nguyễn Thị Thuỳ Trang	xã Thống Nhất	8,5	0,0	2.975.000	2.975.000	1.000.000	3.975.000	-
157	Nguyễn Thăng Long và Trần Thị Thanh Xuân	xã Thống Nhất	12,2	0,0	3.782.000	3.782.000	1.000.000	4.782.000	-
158	Nguyễn Hữu Đức và Nguyễn Thị Nga	xã Thống Nhất	21,2	0,0	6.572.000	6.572.000	1.000.000	7.572.000	-
159	Đỗ Đa Hà	xã Thống Nhất	11,0	0,0	3.410.000	3.410.000	1.000.000	4.410.000	-
160	Hoàng Xuân Minh và Bùi Thị Khánh	xã Thống Nhất	35,7	0,0	11.067.000	11.067.000	2.000.000	13.067.000	-
161	Trần Hải Hưng	xã Thống Nhất	31,0	0,0	10.850.000	10.850.000	2.000.000	12.850.000	-
162	Trần Minh Trí và Nguyễn Thị Minh	xã Thống Nhất	14,7	0,0	4.557.000	4.557.000	1.000.000	5.557.000	-
163	Phạm Thị Thanh Xuân	xã Thống Nhất	4,1	0,0	1.271.000	1.271.000	1.000.000	2.271.000	-
164	Trần Văn Chung và Bùi Thị Kiều Trinh	xã Thống Nhất	8,5	0,0	2.975.000	2.975.000	1.000.000	3.975.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
165	Hỷ Phi Long	xã Thống Nhất	11,3	0,0	4.949.000	4.949.000	1.000.000	5.949.000	
166	Văn Quang Lộc	xã Thống Nhất	36,3	0,0	12.705.000	12.705.000	2.000.000	14.705.000	
167	Dương Mạnh Hùng và Hà Thị Hạnh	xã Thống Nhất	17,7	0,0	7.753.000	7.753.000	1.000.000	8.753.000	
168	Nguyễn Thanh Mai	xã Thống Nhất	26,0	0,0	9.100.000	9.100.000	1.000.000	10.100.000	
169	Những người đại diện thừa kế theo pháp luật ông Nguyễn Đăng Khôi (chết) và bà Đoàn Thị Riên (chết)	xã Thống Nhất	54,7	0,0	19.145.000	19.145.000	2.000.000	21.145.000	
170	Nguyễn Hữu Hoàng Và Nguyễn Thị Thanh Loan	xã Thống Nhất	83,3	0,0	29.155.000	29.155.000	4.000.000	33.155.000	
171	Nguyễn Đức Tường và Lê Thị Sen	xã Thống Nhất	42,4	0,0	14.840.000	14.840.000	2.000.000	16.840.000	
172	Bùi Văn Quang và Trần Thị Thuỷ	xã Thống Nhất	16,6	0,0	5.810.000	5.810.000	1.000.000	6.810.000	
173	Nguyễn Thành Trung và Nguyễn Thị Thanh Thảo	xã Thống Nhất	20,0	0,0	7.000.000	7.000.000	1.000.000	8.000.000	
174	Lê Công Tài và Nguyễn Thị Lan Chi	xã Thống Nhất	20,6	0,0	7.210.000	7.210.000	1.000.000	8.210.000	
175	Phạm Thị Nga và những người đại diện thừa kế theo pháp luật ông Nguyễn Văn Nhân (chết)	xã Thống Nhất	41,6	0,0	12.896.000	12.896.000	2.000.000	14.896.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
176	Nguyễn Thị Năng	xã Thống Nhất	13,7	0,0	4.795.000	4.795.000	1.000.000	5.795.000	
177	Võ Văn Cật và Quách Thị Hiệp	xã Thống Nhất	106,3	0,0	37.205.000	37.205.000	4.000.000	41.205.000	-
178	Hoàng Thị Nhân và Những người đại diện thừa kế theo pháp luật ông Đinh Thái Bình (chết)	xã Thống Nhất	50,3	0,0	15.593.000	15.593.000	2.000.000	17.593.000	-
179	Nguyễn Huy Bảo và Đỗ Thị Phương Linh đsd Nguyễn Huy Lộc và Đào Thị Thu Ngân	xã Thống Nhất	14,3	0,0	5.005.000	5.005.000	1.000.000	6.005.000	-
180	Trần Thị Phiến	xã Thống Nhất	32,0	0,0	11.200.000	11.200.000	2.000.000	13.200.000	-
181	Nguyễn Ngọc Lan và Trương Thị Đào	xã Thống Nhất	9,4	0,0	2.914.000	2.914.000	1.000.000	3.914.000	-
182	Nguyễn Hùng Cường và Trần Thị Hằng	xã Thống Nhất	10,4	0,0	3.640.000	3.640.000	1.000.000	4.640.000	-
183	Bùi Thị Thúy	xã Thống Nhất	19,1	0,0	6.685.000	6.685.000	1.000.000	7.685.000	-
184	Nguyễn Thị Bé Năm	xã Thống Nhất	22,9	0,0	8.015.000	8.015.000	1.000.000	9.015.000	-
185	Lê Văn Trang, Lê Thị Lan và Lê Thị Ngọc Diệp đồng sử dụng	xã Thống Nhất	46,2	0,0	16.170.000	16.170.000	2.000.000	18.170.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
186	Nguyễn Thị Quờn	xã Thống Nhất	29,0	0,0	10.150.000	10.150.000	2.000.000	12.150.000	-
187	Vũ Đức Công và Nguyễn Thị Thùy Dung	xã Thống Nhất	34,2	0,0	11.970.000	11.970.000	2.000.000	13.970.000	-
188	Nguyễn Ngọc Khánh và Mai Thị Tín	xã Thống Nhất	9,4	0,0	3.290.000	3.290.000	1.000.000	4.290.000	-
189	Trần Thị Dối	xã Thống Nhất	9,4	0,0	3.290.000	3.290.000	1.000.000	4.290.000	-
190	Vương Quang Đô và Bùi Thị Thanh Thủy	xã Thống Nhất	18,6	0,0	6.510.000	6.510.000	1.000.000	7.510.000	-
191	Trần Văn Thái và Nguyễn Thị Trâm Anh	xã Thống Nhất	40,3	0,0	14.571.000	14.571.000	2.000.000	16.571.000	-
192	Nguyễn Văn Thẽ	xã Thống Nhất	37,2	0,0	13.020.000	13.020.000	2.000.000	15.020.000	-
193	Trương Huyền Trân	xã Thống Nhất	21,4	0,0	7.490.000	7.490.000	1.000.000	8.490.000	-
194	Nguyễn Văn Ảnh và Nguyễn Thị Bông	xã Thống Nhất	11,8	0,0	4.130.000	4.130.000	1.000.000	5.130.000	-
195	Nguyễn Minh Tuyết	xã Thống Nhất	16,7	0,0	7.315.000	7.315.000	1.000.000	8.315.000	-
196	Nguyễn Văn Tâm và Nguyễn Thị Ngọc Thanh	xã Thống Nhất	31,4	0,0	13.753.000	13.753.000	2.000.000	15.753.000	-
197	Mai Chí Thiện	xã Thống Nhất	11,6	0,0	3.596.000	3.596.000	1.000.000	4.596.000	-
198	Nguyễn Thanh Giang và Trần Thị Thúy	xã Thống Nhất	32,9	0,0	14.410.000	14.410.000	2.000.000	16.410.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
199	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	xã Thống Nhất	7,3	0,0	2.555.000	2.555.000	1.000.000	3.555.000	-
200	Phạm Thị Oanh	xã Thống Nhất	45,1	0,0	15.785.000	15.785.000	2.000.000	17.785.000	-
201	Chủ sử dụng thửa 7, tờ 10	xã Thống Nhất	86,1	0,0	26.691.000	26.691.000	4.000.000	30.691.000	
202	Chủ sử dụng thửa 1, tờ 11	xã Thống Nhất	2,4	0,0	744.000	744.000	1.000.000	1.744.000	-
203	Chủ sử dụng thửa 3, tờ 11	xã Thống Nhất	4,4	0,0	1.364.000	1.364.000	1.000.000	2.364.000	-
204	Chủ sử dụng thửa 4, tờ 11	xã Thống Nhất	0,3	0,0	93.000	93.000	1.000.000	1.093.000	-
205	Chủ sử dụng thửa 5, tờ 11	xã Thống Nhất	9,7	0,0	3.007.000	3.007.000	1.000.000	4.007.000	-
206	Chủ sử dụng thửa 7, tờ 11	xã Thống Nhất	16,7	0,0	5.177.000	5.177.000	1.000.000	6.177.000	-
207	Chủ sử dụng thửa 8, tờ 11	xã Thống Nhất	41,3	0,0	12.803.000	12.803.000	2.000.000	14.803.000	-
208	Chủ sử dụng thửa 15, tờ 11	xã Thống Nhất	149,0	0,0	46.190.000	46.190.000	4.000.000	50.190.000	-
209	Chủ sử dụng thửa 34, tờ 11	xã Thống Nhất	60,2	0,0	18.662.000	18.662.000	2.000.000	20.662.000	
210	Chủ sử dụng thửa 35, tờ 11	xã Thống Nhất	22,8	0,0	7.068.000	7.068.000	1.000.000	8.068.000	
211	Chủ sử dụng thửa 38, tờ 11	xã Thống Nhất	79,2	0,0	24.552.000	24.552.000	4.000.000	28.552.000	-
212	Chủ sử dụng thửa 64, tờ 11	xã Thống Nhất	22,1	0,0	6.851.000	6.851.000	1.000.000	7.851.000	-
213	Chủ sử dụng thửa 68, tờ 11	xã Thống Nhất	43,3	0,0	13.423.000	13.423.000	2.000.000	15.423.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
214	Chủ sử dụng thửa 70, tờ 11	xã Thống Nhất	93,7	0,0	29.047.000	29.047.000	4.000.000	33.047.000	-
215	Chủ sử dụng thửa 77, tờ 11	xã Thống Nhất	2,4	0,0	744.000	744.000	1.000.000	1.744.000	
216	Chủ sử dụng thửa 78, tờ 11	xã Thống Nhất	4,8	0,0	1.488.000	1.488.000	1.000.000	2.488.000	-
217	Chủ sử dụng thửa 101, tờ 12	xã Thống Nhất	14,4	0,0	4.464.000	4.464.000	4.000.000	8.464.000	-
218	Chủ sử dụng thửa 2, tờ 13	xã Thống Nhất	6,6	0,0	2.046.000	2.046.000	1.000.000	3.046.000	-
219	Chủ sử dụng thửa 6, tờ 13	xã Thống Nhất	53,6	0,0	16.616.000	16.616.000	2.000.000	18.616.000	-
220	Chủ sử dụng thửa 7, tờ 13	xã Thống Nhất	319,8	0,0	99.138.000	99.138.000	6.000.000	105.138.000	-
221	Chủ sử dụng thửa 8, tờ 13	xã Thống Nhất	2,7	0,0	837.000	837.000	1.000.000	1.837.000	
222	Chủ sử dụng thửa 31, tờ 13	xã Thống Nhất	16,3	0,0	5.705.000	5.705.000	1.000.000	6.705.000	-
223	Chủ sử dụng thửa 217, tờ 13	xã Thống Nhất	33,1	0,0	10.261.000	10.261.000	2.000.000	12.261.000	
224	Chủ sử dụng thửa 247, tờ 13	xã Thống Nhất	45,9	0,0	14.229.000	14.229.000	2.000.000	16.229.000	-
225	Chủ sử dụng thửa 310, tờ 13	xã Thống Nhất	33,1	0,0	10.261.000	10.261.000	2.000.000	12.261.000	-
226	Chủ sử dụng thửa 10, tờ 14	xã Thống Nhất	31,7	0,0	11.095.000	11.095.000	2.000.000	13.095.000	-
227	Chủ sử dụng thửa 89, tờ 14	xã Thống Nhất	8,2	0,0	2.870.000	2.870.000	1.000.000	3.870.000	-
228	Chủ sử dụng thửa 92, tờ 14	xã Thống Nhất	46,2	0,0	16.170.000	16.170.000	2.000.000	18.170.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
229	Chủ sử dụng thửa 91, tờ 14	xã Thống Nhất	7,1	0,0	2.485.000	2.485.000	1.000.000	3.485.000	
230	Chủ sử dụng thửa 94, tờ 14	xã Thống Nhất	24,2	0,0	8.470.000	8.470.000	1.000.000	9.470.000	-
231	Chủ sử dụng thửa 155, tờ 14	xã Thống Nhất	33,8	0,0	14.804.000	14.804.000	2.000.000	16.804.000	-
232	Chủ sử dụng thửa 158, tờ 14	xã Thống Nhất	34,3	0,0	15.023.000	15.023.000	2.000.000	17.023.000	
233	Chủ sử dụng thửa 168, tờ 14	xã Thống Nhất	17,8	0,0	7.796.000	7.796.000	1.000.000	8.796.000	
234	Chủ sử dụng thửa 170, tờ 14	xã Thống Nhất	15,5	0,0	6.789.000	6.789.000	1.000.000	7.789.000	
235	Chủ sử dụng thửa 179, tờ 14	xã Thống Nhất	46,4	0,0	16.240.000	16.240.000	2.000.000	18.240.000	-
236	Chủ sử dụng thửa 180, tờ 14	xã Thống Nhất	67,2	0,0	23.520.000	23.520.000	4.000.000	27.520.000	-
237	Chủ sử dụng thửa 190, tờ 14	xã Thống Nhất	11,3	0,0	4.949.000	4.949.000	1.000.000	5.949.000	
238	Chủ sử dụng thửa 198, tờ 14	xã Thống Nhất	33,8	0,0	11.830.000	11.830.000	2.000.000	13.830.000	
239	Chủ sử dụng thửa 220, tờ 14	xã Thống Nhất	9,5	0,0	4.161.000	4.161.000	1.000.000	5.161.000	
240	Chủ sử dụng thửa 501, tờ 14	xã Thống Nhất	4,8	0,0	1.680.000	1.680.000	1.000.000	2.680.000	-
241	Chủ sử dụng thửa 618, tờ 14	xã Thống Nhất	15,4	0,0	5.390.000	5.390.000	1.000.000	6.390.000	-
242	Chủ sử dụng thửa 676, tờ 14	xã Thống Nhất	13,7	0,0	6.001.000	6.001.000	1.000.000	7.001.000	
243	Chủ sử dụng thửa 143, tờ 16	xã Thống Nhất	33,6	0,0	11.760.000	11.760.000	2.000.000	13.760.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
244	Chủ sử dụng thửa 149, tờ 16	xã Thống Nhất	15,1	0,0	5.285.000	5.285.000	1.000.000	6.285.000	
245	Chủ sử dụng thửa 152 tờ 16	xã Thống Nhất	23,2	0,0	8.120.000	8.120.000	1.000.000	9.120.000	
246	Chủ sử dụng thửa 153, tờ 16	xã Thống Nhất	13,4	0,0	4.690.000	4.690.000	1.000.000	5.690.000	
247	Chủ sử dụng thửa 156, tờ 16	xã Thống Nhất	10,5	0,0	3.675.000	3.675.000	1.000.000	4.675.000	
248	Chủ sử dụng thửa 157, tờ 16	xã Thống Nhất	30,3	0,0	10.605.000	10.605.000	2.000.000	12.605.000	-
249	Chủ sử dụng thửa 175, tờ 16	xã Thống Nhất	9,3	0,0	3.255.000	3.255.000	1.000.000	4.255.000	-
250	Chủ sử dụng thửa 178, tờ 16	xã Thống Nhất	5,3	0,0	2.321.000	2.321.000	1.000.000	3.321.000	
251	Chủ sử dụng thửa 180, tờ 16	xã Thống Nhất	12,7	0,0	5.563.000	5.563.000	1.000.000	6.563.000	
252	Chủ sử dụng thửa 188, tờ 16	xã Thống Nhất	8,6	0,0	3.010.000	3.010.000	1.000.000	4.010.000	
253	Chủ sử dụng thửa 665, tờ 16	xã Thống Nhất	7,2	0,0	3.154.000	3.154.000	1.000.000	4.154.000	
254	Chủ sử dụng thửa 163, tờ 17	xã Thống Nhất	31,1	0,0	10.885.000	10.885.000	2.000.000	12.885.000	-
255	Chủ sử dụng thửa 171, tờ 17	xã Thống Nhất	32,6	0,0	11.410.000	11.410.000	2.000.000	13.410.000	-
256	Chủ sử dụng thửa 176, tờ 17	xã Thống Nhất	31,5	0,0	11.025.000	11.025.000	2.000.000	13.025.000	-
257	Chủ sử dụng thửa 182, tờ 17	xã Thống Nhất	38,5	0,0	13.475.000	13.475.000	2.000.000	15.475.000	-
258	Chủ sử dụng thửa 188, tờ 17	xã Thống Nhất	52,3	0,0	18.305.000	18.305.000	2.000.000	20.305.000	-

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
259	Chủ sử dụng thửa 192, tờ 17	xã Thống Nhất	31,5	0,0	11.025.000	11.025.000	2.000.000	13.025.000	-
260	Chủ sử dụng thửa 193, tờ 17	xã Thống Nhất	61,0	0,0	21.350.000	21.350.000	4.000.000	25.350.000	
261	Chủ sử dụng thửa 196, tờ 17	xã Thống Nhất	74,9	0,0	26.215.000	26.215.000	4.000.000	30.215.000	
262	Chủ sử dụng thửa 197, tờ 17	xã Thống Nhất	29,1	0,0	10.185.000	10.185.000	2.000.000	12.185.000	
263	Chủ sử dụng thửa 198, tờ 17	xã Thống Nhất	38,4	0,0	13.440.000	13.440.000	2.000.000	15.440.000	
264	Chủ sử dụng thửa 210, tờ 17	xã Thống Nhất	18,1	0,0	6.335.000	6.335.000	1.000.000	7.335.000	
265	Chủ sử dụng thửa 211, tờ 17	xã Thống Nhất	21,0	0,0	7.350.000	7.350.000	1.000.000	8.350.000	
266	Chủ sử dụng thửa 212, tờ 17	xã Thống Nhất	18,6	0,0	6.510.000	6.510.000	1.000.000	7.510.000	
267	Chủ sử dụng thửa 214, tờ 17	xã Thống Nhất	32,8	0,0	11.480.000	11.480.000	2.000.000	13.480.000	
268	Chủ sử dụng thửa 215, tờ 17	xã Thống Nhất	31,1	0,0	10.885.000	10.885.000	2.000.000	12.885.000	
269	Chủ sử dụng thửa 217, tờ 17	xã Thống Nhất	53,3	0,0	18.655.000	18.655.000	2.000.000	20.655.000	
270	Chủ sử dụng thửa 221, tờ 17	xã Thống Nhất	18,1	0,0	6.335.000	6.335.000	1.000.000	7.335.000	
271	Chủ sử dụng thửa 222, tờ 17	xã Thống Nhất	21,6	0,0	7.560.000	7.560.000	1.000.000	8.560.000	
272	Chủ sử dụng thửa 233, tờ 17	xã Thống Nhất	10,1	0,0	3.535.000	3.535.000	1.000.000	4.535.000	
273	Chủ sử dụng thửa 245, tờ 17	xã Thống Nhất	1,0	0,0	350.000	350.000	1.000.000	1.350.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
274	Chủ sử dụng thửa 32, tờ 18	xã Thống Nhất	17,5	0,0	6.125.000	6.125.000	1.000.000	7.125.000	
275	Chủ sử dụng thửa 37, tờ 18	xã Thống Nhất	20,5	0,0	7.175.000	7.175.000	1.000.000	8.175.000	-
276	Chủ sử dụng thửa 38, tờ 18	xã Thống Nhất	41,1	0,0	14.385.000	14.385.000	2.000.000	16.385.000	-
277	Chủ sử dụng thửa 46, tờ 18	xã Thống Nhất	10,6	0,0	3.710.000	3.710.000	1.000.000	4.710.000	
278	Chủ sử dụng thửa 52, tờ 18	xã Thống Nhất	45,8	0,0	16.030.000	16.030.000	2.000.000	17.030.000	
279	Chủ sử dụng thửa 67, tờ 18	xã Thống Nhất	22,9	0,0	8.015.000	8.015.000	1.000.000	9.015.000	-
280	Chủ sử dụng thửa 69, tờ 18	xã Thống Nhất	6,5	0,0	2.275.000	2.275.000	1.000.000	3.275.000	
281	Chủ sử dụng thửa 74, tờ 18	xã Thống Nhất	8,5	0,0	2.975.000	2.975.000	1.000.000	3.975.000	
282	Chủ sử dụng thửa 75, tờ 18	xã Thống Nhất	12,5	0,0	4.375.000	4.375.000	1.000.000	5.375.000	
283	Chủ sử dụng thửa 312, tờ 18	xã Thống Nhất	25,3	0,0	8.855.000	8.855.000	1.000.000	9.855.000	
284	Chủ sử dụng thửa 350, tờ 18	xã Thống Nhất	13,9	0,0	4.865.000	4.865.000	1.000.000	5.865.000	
285	Chủ sử dụng thửa 394, tờ 18	xã Thống Nhất	24,0	0,0	8.400.000	8.400.000	1.000.000	9.400.000	
286	Chủ sử dụng thửa 1 tờ 20	xã Thống Nhất	50,6	0,0	15.686.000	15.686.000	2.000.000	17.686.000	
287	Chủ sử dụng thửa 23 tờ 20	xã Thống Nhất	137,0	0,0	42.470.000	42.470.000	4.000.000	46.470.000	
288	Chủ sử dụng thửa 26 tờ 20	xã Thống Nhất	13,1	0,0	4.061.000	4.061.000	1.000.000	5.061.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
289	Chủ sử dụng thửa 37, tờ 20	xã Thống Nhất	8,5	0,0	2.635.000	2.635.000	1.000.000	3.635.000	
290	Chủ sử dụng thửa 38, tờ 20	xã Thống Nhất	15,8	0,0	4.898.000	4.898.000	1.000.000	5.898.000	-
291	Chủ sử dụng thửa 40, tờ 20	xã Thống Nhất	23,7	0,0	7.347.000	7.347.000	1.000.000	8.347.000	-
292	Chủ sử dụng thửa 52, tờ 20	xã Thống Nhất	8,8	0,0	2.728.000	2.728.000	1.000.000	3.728.000	-
293	Chủ sử dụng thửa 53, tờ 20	xã Thống Nhất	10,4	0,0	3.224.000	3.224.000	1.000.000	4.224.000	-
294	Chủ sử dụng thửa 55, tờ 20	xã Thống Nhất	23,8	0,0	7.378.000	7.378.000	1.000.000	8.378.000	
295	Chủ sử dụng thửa 58, tờ 20	xã Thống Nhất	34,5	0,0	10.695.000	10.695.000	2.000.000	12.695.000	-
296	Chủ sử dụng thửa 78, tờ 20	xã Thống Nhất	23,1	0,0	7.161.000	7.161.000	1.000.000	8.161.000	-
297	Chủ sử dụng thửa 80, tờ 20	xã Thống Nhất	62,9	0,0	19.499.000	19.499.000	2.000.000	21.499.000	-
298	Chủ sử dụng thửa 95, tờ 20	xã Thống Nhất	19,5	0,0	6.045.000	6.045.000	1.000.000	7.045.000	-
299	Chủ sử dụng thửa 97, tờ 20	xã Thống Nhất	16,6	0,0	5.146.000	5.146.000	1.000.000	6.146.000	-
300	Chủ sử dụng thửa 108, tờ 20	xã Thống Nhất	14,4	0,0	4.464.000	4.464.000	1.000.000	5.464.000	-
301	Chủ sử dụng thửa 109, tờ 20	xã Thống Nhất	27,3	0,0	8.463.000	8.463.000	1.000.000	9.463.000	-
302	Chủ sử dụng thửa 116, tờ 20	xã Thống Nhất	12,1	0,0	3.751.000	3.751.000	1.000.000	4.751.000	-
303	Chủ sử dụng thửa 126, tờ 20	xã Thống Nhất	8,2	0,0	2.542.000	2.542.000	1.000.000	3.542.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
304	Chủ sử dụng thửa 127, tờ 20	xã Thống Nhất	7,1	0,0	2.201.000	2.201.000	1.000.000	3.201.000	-
305	Chủ sử dụng thửa 131, tờ 20	xã Thống Nhất	13,3	0,0	4.123.000	4.123.000	1.000.000	5.123.000	
306	Chủ sử dụng thửa 132, tờ 20	xã Thống Nhất	35,0	0,0	10.850.000	10.850.000	2.000.000	12.850.000	-
307	Chủ sử dụng thửa 133, tờ 20	xã Thống Nhất	34,2	0,0	10.602.000	10.602.000	2.000.000	12.602.000	-
308	Chủ sử dụng thửa 136, tờ 20	xã Thống Nhất	12,9	0,0	3.999.000	3.999.000	1.000.000	4.999.000	-
309	Chủ sử dụng thửa 137, tờ 20	xã Thống Nhất	11,5	0,0	3.565.000	3.565.000	1.000.000	4.565.000	-
310	Chủ sử dụng thửa 139, tờ 20	xã Thống Nhất	11,5	0,0	3.565.000	3.565.000	1.000.000	4.565.000	-
311	Chủ sử dụng thửa 142, tờ 20	xã Thống Nhất	10,3	0,0	3.193.000	3.193.000	1.000.000	4.193.000	
312	Chủ sử dụng thửa 146, tờ 20	xã Thống Nhất	9,6	0,0	2.976.000	2.976.000	1.000.000	3.976.000	-
313	Chủ sử dụng thửa 147, tờ 20	xã Thống Nhất	5,7	0,0	1.767.000	1.767.000	1.000.000	2.767.000	-
314	Chủ sử dụng thửa 157, tờ 20	xã Thống Nhất	31,2	0,0	9.672.000	9.672.000	1.000.000	10.672.000	-
315	Chủ sử dụng thửa 159, tờ 20	xã Thống Nhất	15,9	0,0	4.929.000	4.929.000	1.000.000	5.929.000	-
316	Chủ sử dụng thửa 164, tờ 20	xã Thống Nhất	72,2	0,0	22.382.000	22.382.000	4.000.000	26.382.000	-
Tổng cộng (2):			7.287,7	0,0	2.498.138.000	2.498.138.000	393.000.000	2.891.138.000	
TỔNG CỘNG			8.243,6	0,0	2.975.750.000	2.975.750.000	393.000.000	3.368.750.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thu hồi đất	Diện tích đất bồi thường (m2)		Bồi thường, hỗ trợ đất	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận	Ghi chú
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp					
1	2	4	5	7	10	11	12	13	14
1. Tổng								3.368.750.000	
2. Kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ (3,5%) trong đó gồm:								117.906.000	0
2.1. Kinh phí của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Định Quán (85%)								100.220.000	0
2.2. Kinh phí của UBND xã Thống Nhất (15%)								17.686.000	0
3. Tổng cộng Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (1+2):								3.486.656.000	0
Bằng chữ:		Ba tỷ, bốn trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn.							